

CHỈ THỊ
Về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
5 năm 2021-2025 tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XI, kỳ họp thứ 18 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, tình hình kinh tế trong nước còn khó khăn, tiềm ẩn rủi ro, đặt ra nhiều thách thức cho quá trình phát triển bền vững, trong đó, có diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19. Do đó, nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn 2021-2025 rất nặng nề.

Quán triệt tinh thần Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và để tiếp tục phát huy các kết quả đã đạt được, vượt qua các khó khăn thách thức, phấn đấu đạt các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

A. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá đúng, đủ, chính xác tình hình và kết quả thực hiện các Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Nghị quyết, của Đảng bộ, Nghị quyết của HĐND các cấp và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; dự báo tình hình trong nước, thế giới và khu vực tác động, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; từ đó xác định mục tiêu, định hướng phát triển của kế hoạch 5 năm 2021-2025. Những nội dung chủ yếu của báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Ngãi gồm:

I. Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020

Trên cơ sở tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các năm 2016-2019 và dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch năm 2020, các sở, ban, ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành

phố và các cơ quan, đơn vị liên quan đánh giá toàn diện việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 trên tất cả các ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, quản lý; trong đó, cần bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, các Nghị quyết của HĐND các cấp; đánh giá đầy đủ, thực chất, chính xác các kết quả đạt được (đặc biệt nêu rõ các thành tựu nổi bật của giai đoạn 2016-2020), các yếu kém, khó khăn, hạn chế, nguyên nhân (về thể chế, tổ chức thực thi thể chế...), trách nhiệm và bài học kinh nghiệm để có biện pháp khắc phục (nhất là các biện pháp về hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi thể chế) cho giai đoạn tới, trong đó, có đánh giá tác động của thiên tai, dịch bệnh như đại dịch Covid-19. Các nội dung cần tập trung đánh giá gồm:

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh đánh giá theo các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI và Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, đặc biệt báo cáo đầy đủ việc thực hiện các chỉ tiêu đã được giao tại các Nghị quyết, Quyết định này; đánh giá các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy, trong đó làm rõ các kết quả đạt được so với mục tiêu, chỉ tiêu và các định hướng phát triển đề ra, các khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện kế hoạch. UBND các huyện, thị xã, thành phố đánh giá theo các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ và Hội đồng nhân dân cấp huyện về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

2. Tình hình và kết quả thực hiện 3 nhiệm vụ đột phá (phát triển công nghiệp; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực) và 3 nhiệm trọng tâm (phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; phát triển dịch vụ, du lịch và kinh tế biển đảo; cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính). Trong đó cần làm rõ những kết quả đạt được so với mục tiêu kế hoạch đề ra. Đặc biệt cần phân tích sâu các nguyên nhân khách quan và chủ quan của các hạn chế, yếu kém trong triển khai thực hiện các đột phá trong các ngành, các cấp.

3. Tình hình thực hiện chủ trương, chính sách lớn cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh theo từng ngành, lĩnh vực và địa phương; trong đó tập trung:

- Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế.
- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, định hướng, cơ cấu lại của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chủ yếu, chủ lực; việc khai thác và sử dụng các nguồn lực, nhất là đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước,...
- Thực hiện cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm, gồm: đầu tư công; các tổ chức tín dụng; doanh nghiệp nhà nước; ngân sách nhà nước; khu vực công; đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh; phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh; cải thiện môi trường kinh doanh, đồng hành, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; môi trường kinh doanh mới dựa trên ứng dụng công nghệ số; năng lực sản xuất mới tăng thêm trong giai đoạn 2016-2020.

4. Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước; xuất nhập khẩu; tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển, như: vốn ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước; vốn từ khu vực dân cư; vốn đầu tư từ khu vực tư nhân; vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); vốn huy động khác.

Đánh giá kết quả xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu.

5. Tình hình thực hiện các mục tiêu về văn hóa, xã hội: Kết quả về phát triển giáo dục - đào tạo, hoạt động khoa học - công nghệ; công tác bảo đảm an sinh xã hội, phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm bệnh nghề nghiệp và tai nạn lao động; chăm sóc người có công; chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; nâng cao thu nhập, giảm nghèo, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; lao động và tạo việc làm; thông tin, văn hóa; thể dục thể thao; thực hiện các quyền của trẻ em, phát triển thanh niên, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng; phòng, chống tệ nạn xã hội, nạn tin giả; phòng, chống cháy nổ;...

6. Tình hình thực hiện công tác lập và quản lý quy hoạch (kinh tế - xã hội, đất đai, các ngành, lĩnh vực, đô thị, xây dựng, nông thôn mới); phát triển vùng, liên kết vùng; kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh trật tự, an toàn xã hội; chương trình phát triển đô thị, phát triển nhà ở; thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới.

7. Tình hình thực hiện quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; triển khai và thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; ngăn ngừa và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt tình hình khai thác cát, sỏi trái phép, xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; tình hình hạn hán, sạt lở, xâm nhập mặn, nước biển dâng; tình trạng ô nhiễm môi trường đô thị...

8. Tình hình thực hiện nhiệm vụ về cung cấp quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia; ổn định chính trị - xã hội; triển khai hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh trật tự trên các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm.

9. Kết quả trong công tác chỉ đạo, phối hợp và tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020 trong từng ngành, lĩnh vực và địa phương. Tình hình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật; thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp; thực hiện xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; chất lượng đội ngũ cán bộ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương; sắp xếp và tinh gọn bộ máy; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;...

Căn cứ đặc điểm, tình hình và lĩnh vực, địa bàn quản lý, các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành đánh giá, bổ sung các nội dung, chỉ tiêu cho phù hợp và đầy đủ với tình hình của đơn vị và địa phương.

II. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 xây dựng trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường như cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực giữa các nước ngày càng quyết liệt; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ và rộng rãi đến mọi mặt của đời sống; các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về tác động và cường độ; dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid-19... Trong nước, thế và lực của đất nước sau hơn 30 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh; tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng tăng lên,... Trong thời gian qua, tỉnh cũng đạt được nhiều thành tựu, kết quả phát triển kinh tế - xã hội đáng ghi nhận, tạo tiền đề quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đến.

Bên cạnh đó, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đến từ những hạn chế nội tại của nền kinh tế chưa và chậm được khắc phục cũng như các vấn đề xã hội - môi trường gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, trong đó, tình hình dịch bệnh, biến đổi khí hậu, diễn biến ở biển Đông ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh nói riêng.

Trong bối cảnh đó, các ngành, địa phương nghiên cứu, xác định các vấn đề cơ bản của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025, trong đó tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

1. Bối cảnh xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 bao gồm nhận định, phân tích những cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro của bối cảnh trong nước, khu vực và quốc tế tác động đến việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 là mục tiêu hướng đến năm 2025 của mỗi sở, ban, ngành, các đơn vị thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mục tiêu chủ yếu: Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh bình quân 5 năm 2021-2025 tăng khoảng 6 – 7%/năm; một số chỉ tiêu cơ bản tại Phụ lục số 1 kèm theo và đề xuất một số chỉ tiêu cơ bản của ngành, địa phương cho giai đoạn 2021-2025.

4. Định hướng phát triển và các nhiệm vụ chủ yếu

a) Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế. Đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, chất lượng lao động, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế số. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia hiệu quả vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; đẩy mạnh công tác xúc tiến, thu hút đầu tư. Khắc phục thiệt hại, phục hồi sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế sau thiên tai, dịch bệnh; mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng.

b) Phát triển công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng; tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới. Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có hàm lượng tri thức, công nghệ, giá trị gia tăng cao; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển kinh tế biển.

c) Tiếp tục xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin:

- Tập trung huy động nguồn lực đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm như: Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn 2), cầu Cửa Đại, Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc, đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, Quốc lộ 24B (Km23-km57); nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường trung tâm thành phố Quảng Ngãi, đường huyệ, đường xã theo quy hoạch. Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường kết nối cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng, Quốc lộ 1A, Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh... Tích cực, chủ động phối hợp đầu tư tuyến đường cao tốc Quảng Ngãi - Bình Định.

- Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng Khu Kinh tế Dung Quất, các khu, cụm công nghiệp, nhất là nguồn lực của các nhà đầu tư, kinh doanh hạ tầng. Ưu tiên đầu tư, hoàn thiện đô thị thành phố Quảng Ngãi. Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải, phân phối điện, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi; đầu tư, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất; xây dựng và củng cố hệ thống đê biển, đê sông, các công trình ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng, thích ứng với biến đổi khí hậu. Ưu tiên nguồn lực đầu tư kiên cố, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học, nhà công vụ cho giáo viên, trang thiết

bị phục vụ giảng dạy. Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị trong lĩnh vực giáo dục, y tế, thể thao.

- Đầu tư, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin, trung tâm dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung đồng bộ, hiện đại, kết nối, liên thông giữa các cấp, các ngành gắn với đảm bảo an ninh, an toàn thông tin. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực, nhất là trong quản lý nhà nước; xây dựng và thực hiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số.

d) Đẩy mạnh liên kết, hỗ trợ để phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Tổ chức, phân bố không gian phát triển một cách hợp lý, phát huy tốt nhất lợi thế, đặc thù của mỗi vùng, địa phương. Tập trung xây dựng, quản lý, thực hiện hiệu quả, hiệu lực Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030. Tăng cường quản lý quy hoạch, quản lý, phát triển đô thị phù hợp với xu hướng đô thị thông minh, xanh, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung nâng cao chất lượng đô thị.

e) Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư; phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, phát triển các mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ số. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng điểm.

g) Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa Quảng Ngãi. Thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Thực hiện tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi. Đẩy mạnh giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng công tác thông tin, truyền thông và báo chí.

h) Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, chất lượng dân số. Chú trọng công tác y tế dự phòng và công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe để người dân nâng cao ý thức phòng, chống các dịch bệnh và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế; chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi, người nghèo và đối tượng chính sách; giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ em; phát triển thanh niên; phát triển thể dục, thể thao. Thực hiện tốt chính sách dân tộc và tôn giáo; bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ. Tăng cường các hoạt động về thông tin thị trường lao động, thực hiện các chính sách lao động, việc làm gắn với phát triển thị trường lao động.

i) Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, trình độ

chuyên môn kỹ thuật cao để đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống Nhân dân.

k) Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững; tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

l) Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng, hoàn thiện và thi hành pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng đội ngũ cán bộ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương, sắp xếp và tinh gọn bộ máy; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác tư pháp, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

m) Tiếp tục cải cách tư pháp; đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển; nâng cao chất lượng, hiệu quả một số hoạt động hành chính tư pháp và hỗ trợ tư pháp, thi hành án; cải cách thủ tục hành chính. Thúc đẩy chuyển đổi số; xây dựng Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

n) Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và chủ động đẩy mạnh công tác hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu nêu trên, căn cứ đặc điểm, tình hình và lĩnh vực, địa bàn quản lý, các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố cụ thể hóa các cơ chế, giải pháp, chính sách để thực hiện thành công kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Cơ chế, giải pháp, chính sách phải bảo đảm sự thống nhất về các nguyên tắc, mục tiêu chung, đồng thời phải phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của từng ngành và từng địa phương.

B. YÊU CẦU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

I. Yêu cầu

1. Đối với đánh giá Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020:

a) Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Đại hội Đảng bộ các cấp, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy và các Quyết định của UBND tỉnh về kế hoạch hàng năm, 5 năm.

b) Bảo đảm tính khách quan, trung thực, sát, đúng thực tiễn và có sự so sánh với kết quả thực hiện của giai đoạn 2011-2015.

c) Huy động, phát huy được sự phối hợp của cả bộ máy tổ chức của các

ngành, địa phương, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; sự tham gia, góp ý của các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học, các đoàn thể, các hiệp hội, cộng đồng dân cư, các nhà đầu tư và doanh nghiệp, các chuyên gia để bảo đảm nâng cao chất lượng báo cáo.

2. Đối với xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025:

a) Kế hoạch của tỉnh phải xây dựng bám sát các nghị quyết, chủ trương, đường lối của Đảng, Quốc hội và Chính phủ và phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của cả nước.

b) Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực và địa phương phải phù hợp với quy hoạch có liên quan theo pháp luật về quy hoạch, chiến lược và kế hoạch 5 năm về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển của từng ngành, từng địa phương và bảo đảm tính kết nối vùng, kết nối với các tỉnh, thành phố lân cận; cần bám sát những dự báo, đánh giá tình hình và bối cảnh trong nước và quốc tế trong giai đoạn tới; đảm bảo sự kế thừa những thành quả của kế hoạch 5 năm 2016-2020, có sự đổi mới và tiếp thu, tiếp cận trình độ phát triển tiên tiến của khu vực và thế giới cũng như bảo đảm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

c) Các mục tiêu, định hướng và giải pháp, chính sách phải bảo đảm tính khả thi, gắn kết với khả năng cân đối, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; cần phân tích, đánh giá, lựa chọn và sắp xếp thứ tự các mục tiêu ưu tiên trong kế hoạch; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững theo Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, kế hoạch được xây dựng phải phù hợp với khả năng thực hiện của các ngành, các cấp, các địa phương.

d) Việc xây dựng giải pháp tổ chức thực hiện bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, các ngành, các cấp.

e) Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong quá trình xây dựng Kế hoạch.

II. Kinh phí

Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 bao gồm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 các cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 có chất lượng, tiết kiệm và hiệu quả.

C. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

1. Đánh giá đầy đủ, chính xác việc thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, gồm các kết quả đạt được (bao gồm cả công tác tổ chức, phối hợp thực hiện), các yếu kém, hạn chế, nguyên nhân, trách nhiệm liên quan đến yếu kém, hạn chế và bài học kinh nghiệm rút ra để có biện pháp khắc phục cho giai đoạn 2021-2025; trong đó:

a) Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và các nhiệm vụ được giao tại các Chương trình, Kế hoạch của UBND tỉnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

b) Các địa phương đánh giá theo Quyết định của UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành Chương trình/Kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của địa phương.

2. Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của cơ quan, đơn vị mình, các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và đề xuất những nhiệm vụ, đề án đưa vào Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 (theo Phụ lục 2).

D. PHÂN CÔNG VÀ TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025 VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 *trước ngày 30/4/2020*.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Cục Thống kê tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tính toán, xây dựng các phương án tăng trưởng kinh tế cho 5 năm 2021-2025.

Căn cứ theo tính toán và công bố số liệu đối với chỉ tiêu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) các năm từ 2016 đến 2019 của Tổng cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Cục Thống kê tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tính toán, xây dựng các kịch bản phát triển kinh tế năm 2020 và giai

đoạn 2016-2020; trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

c) Tổng hợp và xây dựng dự thảo báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trình UBND tỉnh **trước ngày 15/7/2020**.

2. Cục Thống kê tỉnh:

Hướng dẫn chuyển đổi năm 2020 là năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh khi có hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Hướng dẫn các đơn vị, các cấp xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách. Các địa phương phối hợp chặt chẽ với Cục Thống kê tỉnh rà soát, ước thực hiện năm 2020 và ước thực hiện cả giai đoạn 2016-2020, làm căn cứ xây dựng chỉ tiêu này cho Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

b) Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, trình cấp có thẩm quyền; đồng thời, báo cáo các cơ quan cấp trên, UBND tỉnh theo tiến độ quy định. Gửi báo cáo Kế hoạch 5 năm 2021-2025 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương đến Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thống kê tỉnh **trước ngày 15/6/2020**.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để chỉ đạo, xử lý./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị-XH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban Đảng trực thuộc Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu:VT, THptth122.



Trần Ngọc Căng

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAO TÀNG HỘI QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG NGÃI LẦN THỨ XIX; NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2015/NQ-HBND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
 (Kèm theo Chỉ thị số 06 /CT-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	CHỈ TIÊU	DƠN VỊ TÍNH	MỤC TIÊU KH 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	ƯỚC BÌNH QUẢN GD 2016-2020/DEN NĂM 2020	SƠ VỐI MỤC TIÊU KH 2016- 2020 (đạt, không đạt)	DỰ KIẾN GIAI DOAN 2021 - 2025	CƠ QUAN BÁO CÁO
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ												
1	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn	Tỷ đồng	Tăng 6-7%/năm										Cục Thống kê
2	Cơ cấu GRDP		Năm 2020 đạt										Cục Thống kê
	- Công nghiệp và xây dựng	%	60-61										
	- Dịch vụ	%	28-29										
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	11-12										
3	GRDP bình quân đầu người		Năm 2020 đạt										Cục Thống kê
4	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	Đến năm 2020 đạt 55 xã										Sở Nông nghiệp và PTNT
	Lũy kế số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	Đến năm 2020 đạt 02 huyện										
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	GD 2016 - 2020 đạt 90.000 tỷ đồng										Cục Thống kê
6	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Vượt mức chỉ tiêu thu NS Trung ương giao hàng năm										
7	Giá trị xuất khẩu hàng hóa Một số chỉ tiêu để xuất bù sung	Triệu USD	Năm 2020 đạt 1.000 triệu USD										Sở Công Thương
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI												
8	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân	%	Giảm bình quân hàng năm 2%										
	Trong đó, Miesen nút giảm	%	Giảm bình quân hàng năm 4%										
	Đồng bằng giảm	%	Giảm bình quân hàng năm 1,6%										
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	Đến năm 2020 giảm 55%										
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	Đến năm 2020 đạt										
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhân kết quả đào tạo	%	Đến năm 2020 đạt 80-85%										
11	Tỷ lệ trưởng đạt chuẩn quốc gia												
	- Mầm non	%	Đến năm 2020 đạt 35%										
	- Tiểu học	%	Đến năm 2020 đạt 70%										
	- Trung học cơ sở	%	Đến năm 2020 đạt 75%										
	- Trung học phổ thông	%	Đến năm 2020 đạt 60%										

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỤC TIÊU KH 2016-2020	TH 2015				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC THI 2020	ƯỚC THI 2020	UỐC BÌNH QUÂN GD 2016-2020/DẾN NĂM 2020	SO VỚI MỤC TIÊU KH 2016-2020 (đạt, không đạt)	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	CƠ QUAN BÁO CÁO
				TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018										
12	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Gường	Đến năm 2020 đạt 24 giường/vạn dân													Sở Y tế	
13	Số bác sĩ/vạn dân	Người	Đến năm 2020 đạt 7 bác sĩ/vạn dân													Sở Y tế	
14	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	Đến năm 2020 đạt 75													Sở Y tế	
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	Tăng 0,92%/năm													Sở Y tế	
16	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	Đến năm 2020 đạt 85%													Sở Y tế	
17	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa	%	Đến năm 2020 đạt 88%													Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	- Giả định văn hóa	%	Đến năm 2020 đạt 88%													Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	- Thôn, khối phố văn hóa	%	Đến năm 2020 đạt 78%													Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa	%	Đến năm 2020 đạt 96%													Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	Một số chỉ tiêu để xuất bô sung															Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
C CHỈ TIÊU TÀI NGUYỄN, MÔI																	
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Đến năm 2020 đạt 52%													Sở Nông nghiệp và PTNT	
19	Tỷ lệ hộ dân car đủ thi dùng nước sạch	%	Đến năm 2020 đạt 89%													Sở Xây dựng	
20	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	Đến năm 2020 đạt 95%													Sở Nông nghiệp và PTNT	
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	Đến năm 2020 đạt 50%													Sở Xây dựng	
21	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	Đến năm 2020 đạt 60%													Sở Tài nguyên và Môi trường	
22	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	Đến năm 2020 đạt 85%													Sở Tài nguyên và Môi trường	
23	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	Đến năm 2020 đạt 23%													Sở Xây dựng	
	Một số chỉ tiêu để xuất bô sung															Sở Xây dựng	
D CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH																	
24	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	90													Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
	Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện.	%	60													Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
25	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn và an ninh trật tự"	%	80													Công an tỉnh	
	Đoanh nghiệp đạt tiêu chuẩn "An toàn và an ninh trật tự"	%	70													Công an tỉnh	
	Một số chỉ tiêu để xuất bô sung															Công an tỉnh	

Phu lục 2

**DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA UBND TỈNH GIAI
ĐOAN 2021-2025**

(Kèm theo Chi thi số 06 /CT-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	TÊN ĐỀ ÁN/CHƯƠNG TRÌNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN	GHI CHÚ
1							
2							
3							
...							